Chi tiết mã HS 8413.70.19

Mã HS	8413.70.19
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm ly tâm khác: / - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: / - - - Loại khác (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:41:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84137019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13133
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13133
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13133
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, TH)	0% (trừ KH, ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	18.5	18,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12416
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12359
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12359
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12359
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12359
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12359
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12359
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E12413
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12413
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12413

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12413
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12413
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12413
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12414
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12414
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12414
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12414
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12414
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12414
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		16	AK!F12415
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12365
AIFTA	30/12/2022	2022	20	AI!F12371
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	19.5	AI!G12371
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	19	AI!H12371
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	18.5	AI!I12371
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	18.5	AI!J12371
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	18.5	AI!K12371
VKFTA	2022	2022	16	VK!E12404
VKFTA	2023	2023	16	VK!F12404
VKFTA	2024	2024	16	VK!G12404
VKFTA	2025	2025	16	VK!H12404
VKFTA	2026	2026	16	VK!I12404
VKFTA	2027	2027	16	VK!J12404
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12451
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12451
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12451

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12451
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12451
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12451
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D12436
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E12436
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F12436
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12436
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12436
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12436
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D12436
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E12436
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F12436
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G12436
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H12436
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I12436
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12451
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12451
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12451
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12451
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12451
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12451
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12450
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12450
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12450
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12450
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12450

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12450
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12430
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12430
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12430
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12430
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12430
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12430
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12430
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D12438
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E12438
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F12438
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G12438
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12438
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I12438
RCEP B	2022	2022	18	B!D12438
RCEP B	2023	2023	16	B!E12438
RCEP B	2024	2024	14	B!F12438
RCEP B	2025	2025	12	B!G12438
RCEP B	2026	2026	10	B!H12438
RCEP B	2027	2027	8	B!I12438
RCEP C	2022	2022	18	C!D12438
RCEP C	2023	2023	16	C!E12438
RCEP C	2024	2024	14	C!F12438
RCEP C	2025	2025	12	C!G12438
RCEP C	2026	2026	10	C!H12438
RCEP C	2027	2027	8	C!I12438

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D12437
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E12437
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F12437
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G12437
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H12437
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I12437
RCEP E	2022	2022	18	E!D12441
RCEP E	2023	2023	16	E!E12441
RCEP E	2024	2024	14	E!F12441
RCEP E	2025	2025	12	E!G12441
RCEP E	2026	2026	10	E!H12441
RCEP E	2027	2027	8	E!I12441
RCEP F	2022	2022	18	F!D12438
RCEP F	2023	2023	16	F!E12438
RCEP F	2024	2024	14	F!F12438
RCEP F	2025	2025	12	F!G12438
RCEP F	2026	2026	10	F!H12438
RCEP F	2027	2027	8	F!I12438
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11509
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11509
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11509
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11509

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.70 có 11 dòng thuế; dòng 8413.70.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác (SEN).	8413.70.11 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm (SEN); 8413.70.31 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm; 8413.70.39 Loại khác; 8413.70.42 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện; 8413.70.43 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện; 8413.70.49 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8413.70.19 có mã Chương 98 tương ứng 9818.20.39 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.70.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8413.70.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13133), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.